

Điểm

Giảng viên cung cấp đầy đủ thông tin rõ ràng về học phần (chuẩn đầu ra, phương

Mã lớp	Mã HP	Tên lớp	Loại lớp	Tổng số	Điểm
102235	BF3813	Bảo quản thực phẩm	LT+BT	69	4,20
102236	BF3816	Quá trình và thiết bị truy	LT+BT	44	4,02
102237	BF3840	Hệ thống Quản lý chất lu	LT+BT	78	3,93
102239	BF3815	Quá trình và thiết bị chu	LT+BT	30	4,37
102240	BF5220	Công nghệ malt và bia	LT+BT	54	4,28
102241	BF5240	Công nghệ rượu vang	LT+BT	40	4,45
102242	BF5250	Công nghệ sữa	LT+BT	29	4,03
102243	BF5260	Công nghệ thịt	LT+BT	38	4,09
102245	BF5290	Công nghệ chè	LT+BT	32	3,74
102246	BF5350	Thiết kế đảm bảo vệ sinh	LT+BT	74	4,00
102250	BF5460	Công nghệ rau quả	LT+BT	36	4,13
102251	BF5480	Công nghệ bánh kẹo	LT+BT	32	3,97
102252	BF5681	Thực phẩm biến đổi gen	LT+BT	67	3,75
102254	BF5210	Thông gió, hút bụi và đi	LT+BT	32	4,49
102256	BF5111	Công nghệ vắc xin	LT+BT	67	4,38
102257	BF5112	Kỹ thuật sinh học xử lý c	LT+BT	32	4,13
102260	BF5133	Kỹ thuật sinh học xử lý n	LT+BT	48	4,10
102261	BF5140	Công nghệ lên men các h	LT+BT	50	4,14
102262	BF5151	Công nghệ axit amin	LT+BT	43	4,48
102263	BF5160	Công nghệ sản xuất các	LT+BT	40	4,07
102266	BF3124	Hệ thống quản lý chất lư	LT+BT	68	4,03
102270	BF4154	Công nghệ enzyme	LT+BT	33	3,81
102273	BF4175	Công nghệ sinh khối vì s	LT+BT	52	4,06
102274	BF4310	Công nghệ thực phẩm đ	LT+BT	48	3,82
102277	BF3114	Sinh thái học môi trường	LT+BT	66	3,91
102278	BF3116	Kỹ thuật gen	LT+BT	66	3,88
102279	BF3117	Phương pháp phân tích t	LT+BT	64	3,70
102280	BF3121	Quá trình và thiết bị CNS	LT+BT	61	4,01
102281	BF2110	Hoá sinh	LT+BT	90	3,94
102282	BF2112	Nhập môn KT sinh học	LT+BT	88	4,15
102290	BF4212	Enzym trong công nghệ	LT+BT	26	

102291 BF4213	Bảo quản nông sản thực LT+BT
102292 BF4217	Công nghệ lạnh thực phẩm LT+BT
102293 BF4312	Đánh giá cảm quan thực LT+BT
102294 BF4316	Marketing thực phẩm LT+BT
102297 BF4317	Bao bì thực phẩm LT+BT
102298 BF4318	Tiêu chuẩn và quy chuẩn LT+BT
102299 BF4319	Phụ gia thực phẩm LT+BT
102301 BF4416	Máy tự động trong sản x LT+BT
102302 BF4419	Ứng dụng tin học trong t LT+BT
102303 BF5011	Tối ưu hoá quá trình và t LT+BT
102305 BF5020	Cơ sở lập dự án và thiết l LT+BT
102309 BF3014	Quá trình và thiết bị cơ h LT+BT
102310 BF3015	Quá trình và thiết bị chu LT+BT
102314 BF3018	Quản lý chất lượng trong LT+BT
102316 BF3022	Kỹ thuật xử lý chất thải t LT+BT
102318 BF3032	Dinh dưỡng và an toàn t LT+BT
102319 BF3033	Các phương pháp phân t LT+BT
102321 BF4216	Nguyên liệu thực phẩm LT+BT
102322 BF4219	Kỹ thuật thực phẩm LT+BT
102324 BF4313	Phân tích thành phần lý l LT+BT
102325 BF3023	Nhập môn KT Thực phẩm LT+BT
102327 BF3050	Hoá sinh LT+BT
102329 BF5310	Phân tích nhanh chất lợc LT+BT
102330 BF5320	Kiểm định nguồn gốc thự LT+BT
102332 BF5360	Tin học ứng dụng trong C LT+BT
102333 BF5530	Thiết kế thiết bị truyền n LT+BT
102334 BF5540	Tích hợp hệ thống tự đội LT+BT
102335 BF5560	Cơ cấu chấp hành tự đội LT+BT
102336 BF5580	Thiết kế hệ thống Bơm q LT+BT
102936 BF2012	Vi sinh vật thực phẩm LT+BT
103146 BF5330	Quản lý chất lượng toàn LT+BT
103162 BF5280	Công nghệ thuỷ sản LT+BT
103234 BF3019	Kỹ thuật đo lường và lý t LT+BT

46	1	3	6	18	18	4,07
28		2	6	8	12	4,07
54		2	15	16	21	4,04
82	3	8	25	16	30	3,76
34		2	6	13	13	4,09
47			15	14	18	4,06
66	1	1	14	27	23	4,06
49	1	1	9	15	23	4,18
22	2	8	4	4	4	3,00
77	1	3	23	23	27	3,94
45			6	19	20	4,31
40		1	8	14	17	4,18
82	4	1	26	25	26	3,83
74		1	13	24	36	4,28
86	1	3	25	32	25	3,90
42		1	8	15	18	4,19
136	2	4	41	53	36	3,86
63		2	14	21	26	4,13
32			8	10	14	4,19
51	3	4	20	11	13	3,53
33		2	7	14	10	3,97
77	1	2	13	32	29	4,12
23		1	10	9	3	3,61
31		2	13	13	3	3,55
58	1	3	22	22	10	3,64
20	1		5	12	2	3,70
26			5	14	7	4,08
29		1	6	15	7	3,97
24			6	11	7	4,04
67		8	22	27	10	3,58
30			11	14	5	3,80
38			7	9	22	4,39
13		1	5	3	4	3,77

671876 BF2111	TN Hóa sinh	TN
671877 BF2111	TN Hóa sinh	TN
671878 BF2111	TN Hóa sinh	TN
671882 BF3091	TN Hóa sinh	TN
671883 BF3091	TN Hóa sinh	TN
671884 BF3091	TN Hóa sinh	TN
671888 BF2011	Thí nghiệm hóa sinh thực	TN
671896 BF2013	Thí nghiệm vi sinh vật thực	TN
671897 BF2013	Thí nghiệm vi sinh vật thực	TN
671914 BF4162	TN Công nghệ lên men	TN
671957 BF4710	Thí nghiệm chuyên ngành	TN
671958 BF4710	Thí nghiệm chuyên ngành	TN
672005 BF3827	Thí nghiệm quá trình và	TN
672006 BF3827	Thí nghiệm quá trình và	TN
672007 BF3827	Thí nghiệm quá trình và	TN
672008 BF3827	Thí nghiệm quá trình và	TN
672016 BF5830	Đồ án tốt nghiệp KTTT	ĐATN
672017 BF5831	Thực tập tốt nghiệp KTTT	TT
672018 BF5820	Đồ án tốt nghiệp KTSH	ĐATN
672019 BF5821	Thực tập tốt nghiệp KTSH	TT
672020 BF3017	Đồ án I – Quá trình và th	ĐA
672021 BF3817	Đồ án I - Quá trình thiết	ĐA
672022 BF3818	Đồ án II – Công nghệ thực	ĐA
672023 BF4321	Đồ án chuyên ngành QLC	ĐA
672024 BF4800	Đồ án tốt nghiệp cử nhân	ĐATN
672025 BF5920	Thực tập và Đồ án tốt ng	ĐATN
672032 BF3122	Đồ án chuyên ngành	ĐA
673616 BF4181	Thực tập kỹ thuật	TT
673617 BF4580	Thực tập kỹ thuật	TT
673673 BF5510	Đồ án chuyên ngành II	ĐA
674158 BF4163	TN Kỹ thuật DNA tái tổ h	TN

6			1	1	4	4,50
20			9	3	8	3,95
20			6	7	7	4,05
18			4	9	5	4,06
19			6	3	10	4,21
21	1	1	4	11	4	3,76
18			4	7	7	4,17
19			5	8	6	4,05
13		1	6	4	2	3,54
3				1	2	4,67
16			2	8	6	4,25
21		1	4	9	7	4,05
7			3	2	2	3,86
11		1	5	2	3	3,64
11		1	3	5	2	3,73
12		1	2	6	3	3,92
16			1	3	12	4,69
18			3	2	13	4,56
11		1	2	2	6	4,18
20			3	8	9	4,30
130	2	4	39	40	45	3,94
5			2	1	2	4,00
78		4	14	23	37	4,19
7			2	4	1	3,86
19				7	12	4,63
1					1	5,00
4			2		2	4,00
75		2	17	21	35	4,19
148	4	5	26	59	54	4,04
25			5	13	7	4,08
10				2	8	4,80